

# BÁT-NHÃ TÂM KINH LƯỢC SỞ LIÊN CHÂU KÝ

## QUYỂN HẠ

Kinh có hai phần. Ban đầu hiển rõ hai chữ Bát-nhã. Sơ lược nêu lên phần sơ cương yếu. Ban đầu nói phần khoa nghi. Khoa thứ tư các sư chú thích thêm ở bản gốc. Nghĩa là chỉ nói rõ lợi ích chứ không nói chữ “năng quán”. Do vọng thấy nên các nhà truyền lại, viết chép thích thêm vào chữ “Năng” đó thôi! Tùy giải thích kinh có bốn. Phần đầu nói người năng quán sơ có hai phần đầu nêu lên chương chỉ kinh. Câu đầu nêu lên chương, câu kế đến nhắc lại kinh. Người năng quán là chỉ cho Bồ-tát Quán Tự Tại. Trấn Quốc nói “Ba nghiệp quay về nương tựa vào mười thông tùy ứng hiện chiếu sáng khắp mọi nơi để làm lợi ích. Tuy nhiên, hoặc nói “Quán Thế Âm tiếng Phạm gọi là Ba lư chỉ để, Trung Hoa dịch là Quán Thế, Thập đại la, Trung Hoa gọi là Tự tại. Nếu nói Nhiếp đại đa thì Trung Hoa dịch là Âm. Theo bản tiếng Phạm có hai thứ nên dịch thành hai tên. Nhưng Pháp hoa nói rằng: quán âm thanh ấy đều được giải thoát tức Quán Thế Âm”. Tuy nhiên, kinh kia nói ban đầu là nghiệp khẩu xưng danh để diệt trừ bảy tai họa, tiếp dùng thân nghiệp lễ bái thì được tròn đầy hai nguyện, và sau là ý nghiệp nhớ nghĩ đến danh hiệu thì tịnh trừ ba độc tức là nghĩa tự tại. Nay nói xưng nhiều danh hiệu Quán Thế Âm tức ngữ nghiệp phát huy được nhiều công dụng cảm ứng dễ thành. Do vậy, kinh lấy nghĩa viên tròn để nói đủ là Quán Tự Tại. Ngài Từ Ân nói: “Tự tại có mười loại nhưng sợ rườm rà nên ở đây không sao chép lại.

Từ “Nghĩa là” trở xuống là nương vào danh mà diễn nghĩa. Ban đầu trình bày rõ lý sự của tên gọi riêng: Bởi vì quán lý bất khả phân để nhiếp tất cả vào trong một vi trần. Sự phân hạn căn bản biến khắp trong pháp giới, khiến lý sự viên dung không có chỗ chướng ngại. Tam muội sâu xa rộng lớn ấy chính là Tam ma địa giải thoát tự tại. Đây là từ Tam muội mà khởi lên như thực chứng mà nói. Cho nên nói quán đạt được tự



tại... Lại nữa, quán mười bốn vô úy, ba mươi hai thân... đều viên thông vi diệu. Từ “Bồ” trở xuống tức là giải thích tên gọi chung. Nghĩa là trên cầu Phật đạo, dưới hóa độ chúng sanh tức phiên âm của tiếng Phạm.

Từ “Kinh: Hành thâm...” trở xuống tức chỉ cho hạnh sở hành có hai phần: Phần đầu nói “kinh” phần sau diễn nghĩa. Có hai: Phần đầu căn cứ pháp để loại bỏ nông cạn.

Hai thứ diệu hạnh tức là thực hành hai không chấp như ngã không có xứ sở mà hiển bày chân như gọi là “như không”. Chấp ngã pháp không có xứ sở mà hiển bày chân như gọi là “pháp không”. Như được trí hiển gọi là năng hiển. Hai chấp kia đều “không”, không có nên gọi là “nhị không”. Thái Nhứt nói Như “không” thông suốt Tiểu thừa nhưng chưa thanh tịnh, ba thừa mới thanh tịnh. Pháp không ở ba thừa chưa thanh tịnh đến nhất thừa cứu cánh mới thanh tịnh. “Nói thời” trở xuống là ước định thời (lúc). Vì hiển thị sự sâu xa nên riêng dịch rằng: muốn nói Bồ-tát phổ biến khắp tạng tâm chứ chẳng phải thời của hai thừa. Tuy nhiên, số chủ theo sự mời thỉnh vẻ vang mà tập hợp tri kiến của dịch giả, dùng đại chọn tiểu lược hiển bày một lý. Thời Bát-nhã xuyên suốt cả năm và ba giáo, nói rõ quyền, thật đối với nông cạn để luận bàn sâu xa với ý chỉ bao hàm nhiều nghĩa. Thanh Lương dẫn một đoạn văn kinh trong lý thú Bát-nhã dùng để nói lên hai nghĩa sâu, cạn tuyệt diệu. Lý thú phần quyển thứ năm trăm bảy mươi tám. Kinh nói “Bấy giờ, Thế Tôn nương vào tất cả pháp không hý luận mà nói tướng của Như Lai. Vì các Bồ-tát mà tuyên nói pháp môn tư luận, lý thú rất sâu của Bát-nhã. Nghĩa là tất cả pháp đều không, không có tự tánh; tất cả pháp không có tướng và lia các tướng; tất cả pháp vô nguyện và không có gì nguyện cầu; tất cả pháp vốn vắng lặng và vĩnh viễn tịch diệt; tất cả pháp vô thường vì tánh vô thường; tất cả pháp không có lạc (vui) vì chẳng đáng vui; tất cả pháp vô ngã vì không có tự tại; tất cả pháp không thanh tịnh vì lia tướng thanh tịnh; tất cả pháp không thể đạt được vì truy tìm tướng ấy không thể đạt được”. Sao nói “trên đây là hiển bày lý thú tánh không”. Lại nữa, kinh nói “Bấy giờ, Thế Tôn lại nương vào tất cả giữ gìn tướng tạng pháp Như Lai vì các Bồ-tát tuyên nói Bát-nhã, là pháp mà tất cả hữu tình trụ trì biến khắp là lý thú sâu xa và pháp môn thù thắng. Nghĩa là tất cả hữu tình đều là Như lai tạng vì tự thể biến khắp của Bồ-tát Phổ Hiền, nghĩa là tất cả chúng sanh đều là Kim cang tạng vì được kim cang tạng tẩy rửa. Nghĩa là tất cả chúng sanh đều là tạng chánh pháp, tất cả chúng sanh đều nương vào chánh ngữ mà chuyển biến nghĩa là tất cả chúng sanh đều có nghiệp tạng vi diệu, tất

cả sự nghiệp gia hạnh đều nương vào”. Sao nói “Trước nói rõ pháp có mà chẳng phải có, sau nói rõ pháp không có mà không thể không có, chẳng phải có, chẳng phải không có, đây chính là lý thú trung đạo. Phần ở trên thuộc văn kia tức “pháp có chẳng phải pháp có” là nghĩa lý tánh “không”, hợp với “không” tông của Thủ giáo nói không có pháp mà không thể không có trung đạo. Đây là nghĩa thông của lý thú. Ba nghĩa sau là lý thú của thật giáo, kinh nay chọn ra ý chỉ bí mật là thuộc về thật giáo lý hợp với nghĩa sau nên nói “khi hành thâm”. Lại nữa, nghĩa Bát-nhã bao hàm đầy đủ cả năm giáo, kinh nay thu tóm các điều cốt yếu so với năm giáo kia đủ khả năng để luận lý sâu, cạn nhưng ở đây sợ rườm rà nên không dẫn ra. Ở trên đều thuận theo sơ dùng sâu bỏ cạn, nay ở ngoài sơ ngu muội đưa ra thêm một cách giải thích bèn cho rằng đó là tuệ quang Tam muội, thể của nó tận cùng pháp giới rất sâu, rộng lớn, khó thể nghĩ bàn, thi Bồ-tát du hành đến Tam muội này, nên gọi là “hành thâm”. Như lý mà chứng được lý rất ráo sáng suốt ngay thời gian này nên nói “khi hành thâm”. Bởi vì ý của kinh chưa chắc phải cần loại bỏ mới hiển bày. Vả lại Sơ chủ vì thuận theo ý của người dịch dùng tôn chỉ Đại thừa của ba thừa, loại bỏ Tiểu thừa mà làm nghĩa, nên làm ra giải thích như trên.

Từ “Chiếu ngũ uẩn...” trở xuống là nói cảnh thực hành quán. Ban đầu là xưng lời kinh, từ “thứ ba nói rõ” trở xuống là giải thích cảnh hành quán. Ngài Quán Trán Quốc nói “năm uẩn là tên khác của thân tâm. Hành giả nếu không biết sự chơn và vọng của thân tâm thì sao có thể khế hợp lý sâu xa không khế đạt được căn bản của chơn và vọng thì các hành đều uổng bỏ. Do vậy, Bồ-tát muốn dùng tâm lớn tuyên nói pháp yếu bí mật trước hết khiến nhập đại định tuệ quang. Dùng minh trí lìa niệm, mất tuệ thối sút pháp mà thông đạt tự tánh năm uẩn đều “không”, không có gì sanh khởi, hợp với thể tức như, rồi sau đó từ Tam muội mà khởi lên. Phật bảo Thu tử rằng “Phải nên học như vậy” cho nên lấy sự đạt được năm uẩn đều “không” làm cảnh quán hạnh. Nhưng vì tuệ quán sâu xa nhìn vào năm uẩn vốn “không” mà khởi quán. Nên gọi là cảnh. Nếu thành tựu Bát-nhã thì cảnh tức là sở hành. Ngài Quán Trán Quốc nói “Như trong Bát-nhã tuy có thật tướng nhưng đều thành cảnh sở hành của trí tuệ, hoặc năng hoặc sở đều là sở hành. Như các Bồ-tát hành sâu vào Bát-nhã thì năng quán và sở quán đều là hạnh sở hành. Đối với lý “nhị không”, Quán Trán Quốc nói “Căn bản của sanh tử là do chấp chặt vào nhơn và pháp. Nếu mê mờ đối với tổng tướng thuộc thân tâm thì chấp nhơn ngã thật có. Nếu mê ở tự tướng năm uẩn thì chấp pháp

ngã là thật có. Nhưng nếu dùng mắt trí tuệ chiếu soi biết thông suốt năm uẩn với niệm giả danh là nhơn, lại từng tướng để quán chơn thật chỉ thấy năm uẩn, cầu tướng nhơn, ngã rốt cuộc không thể được. Trước tiên quán sắc uẩn là quán chiếu thân để biết rõ tánh cứng rắn là đất, thấm ướt là nước, nóng bức là lửa, lay động là gió. Quán chiếu bốn uẩn còn lại tức là quán tâm để biết rõ sự lãnh nạp là thọ, chấp tướng là tướng, tạo tác là hành, liễu biệt là thức. Nướng vào thân tâm này mà quán chân thật phân minh thì chỉ thấy năm uẩn. Do vậy, nếu cầu mong có tướng nhơn, ngã thì rốt cuộc không thể được nên gọi là “nhơn không”. Nếu quán mỗi mỗi uẩn đều từ duyên sanh, đều không có tự tánh thì việc cầu mong có tướng uẩn là không thể được. Do năm uẩn đều không nên gọi là “pháp không”. Đây là do chiếu thấy rõ năm uẩn mà lý nhị không hiện ra.

Từ “Độ nhất thiết...” là nói rõ lợi ích. Tất cả khổ ách đều thu vào hết trong hai loại sanh tử, nay thấy chơn không, tức đã vượt qua hết rồi. Vì sao? Thanh Lương nói nướng vào “nhơn không” mà quán hành để xuất ra khỏi Phần đoạn sanh tử, vĩnh viễn trụ ở Niết-bàn. Nướng vào “nhị không” để quán hành và cùng chiếu soi hai thứ ngã của nhơn và pháp rất ráo “không” không có sở hữu, thì lìa xa các sợ hãi, vượt qua tất cả khổ ách, xuất ra khỏi biến dị sanh tử nên gọi là cứu cánh giải thoát. Khổ nghĩa là năm khổ và tám khổ. Biến dị nghĩa là bốn loại sanh tử nhân duyên v.v....như Duy thức... nói: “Nướng vào quán hành này mà đắc quả rất ráo an vui thì đức của Phật há trống rỗng không ư! Từ “Trên đến nay” trở xuống là kết chung.

Từ “Kinh: Xá-lợi-tử!” trở xuống là trình bày rộng nghĩa chân thật được phân làm năm phần. Phần đầu “trừ diệt nghi ngờ bên ngoài, nên nói chỉ tiết này, nghĩa là do nhân duyên Trịnh Công tụng kinh này đã lâu, trước đó bản thân nghe kỹ lời của dịch giả, vì thế sở chủ thuận theo sự nghe thấy của Trịnh Công có lời nói này vậy. Từ Ân nói “nay nói sắc, không đều hỗ tương nhau mà hiển hiện khiến nghĩa tăng trưởng rõ ràng và phá trừ nghi chấp:

1. Hàng “nhị thừa” chỉ mang quan điểm hẹp hòi tạo sự tự lợi mà không thực hiện lợi tha.

2. Đối với Đại thừa lại điên đảo tìm cầu và khởi lên nghi hoặc và thật sự đây chẳng phải tôn chỉ của sở chủ và kinh. Cho nên bèn hiển thị khoa chánh nghĩa rồi thuận với bản tông và giải thích ý kinh thông suốt. Ở trong đây có hai phần. Phần đầu nói lời kinh. Ngài Thanh lương nói “Sắc đứng đầu của pháp tướng, bắt đầu của năm uẩn nên các kinh luận

thường nói một nghĩa đều ước định sắc trước hết. Đại Bát-nhã... nói từ sắc trở lên đến chủng trí rồi quay trở lại sắc, hơn tám mươi quyển các chi tiết đều đem sắc làm ví dụ. Nếu tóm thu các pháp thì không ngoài mười đối đã nương tựa vào sự, thể, không gì không là tức không. Vì thế, chư tổ đều nói lý chơn không và sự huyền sắc... nên bèn giải thích hoặc mười môn vô ngại. “Từ đây” trở xuống là phần giải thích gồm hai phần: Phần đầu là phán đỉnh. Tổng quát khoa này sơ văn theo lý phải ở phần trước xuống lời kinh và trong sơ lược không giữ lại lời kinh chung vì đã hiểu ở trên. “Đoạn đầu” trở xuống là nói giải thích riêng biệt gồm hai phần. Phần đầu là tổng quát chỉ ra nghi thức giải thích. “Văn có bốn giải thích” tức là chung cả lời kinh văn đã nói mà làm bốn giải thích vì văn bao hàm bốn nghĩa chẳng phải ở trong chỗ nghi pháp mà có bốn giải thích. Đây là Thu tử cũng tùy thuộc bốn nghĩa nói có khác nhau, nếu tổng bốn giải thích đều thuộc pháp đã nghi tức tôn chỉ kinh cạn cột mất đi ý chỉ thâm sâu. Chi tiết lớn từ hai nghĩa đầu lấy lập nên tên ấy. Từ “Trong phần đầu” trở xuống là nêu chương hiển bày tướng có bốn. Phần đầu là nói chánh bỏ đi nghi ngờ của Tiểu thừa. Kinh có hai: Đầu tiên nêu ra người nghi. Từ “nói Xá-lợi-phất” trở xuống là nhắc lại “Kinh nêu lên người nghi” để phán quyết giải thích. Từ “Xá-lợi” trở xuống là nêu ra nhân duyên đặt tên. Cũng gọi là Xuân Thu. Từ “người thông tuệ” trở xuống là tán thán đức hạnh. Vì giải thích Phật đối với Xá-lợi-phất mà bảo nên khác với lời kinh được dịch ra: “Phật trú tại núi Thấu cùng đại chúng Tỳ-kheo đầy đủ chỉ một ngàn năm trăm vị. Nay đặc biệt bảo cho nên gọi là thượng thủ. Từ “kia nghi” trở xuống là phần hai giải thích nghi có ba. Ban đầu nói địa vị “hữu dư” tức nêu ra nghi. Do người kia nghe Đại thừa nói lý pháp không mà sanh khởi nghi này. “Hữu dư” là như Thái Nhất nói thân trí “hữu dư thấy uẩn không có nhưn tức là trong uẩn, không có ngã nên hiển bày “nhưn không”. “Cũng nói” trở xuống là chánh nghi rằng: cùng với pháp “không” Đại thừa kia không có sai biệt”. “Nay giải thích” trở xuống là hiển thị tướng khác. “Trong uẩn... không có “nhưn” như trên giường không có người, thì giường chắc chắn không phải không có. Trong uẩn không có “nhưn” thì uẩn há là không sao! Như vậy, “không” cùng uẩn khác. “Nay nói rõ” trở xuống là lấy kinh để phá bỏ nghi. “Lại nghi” trở xuống là nghi vị vô dư. Thái Nhất nói: “Thân trí vô dư cho nên đồng với tâm số diệt, lấy vô vi làm thể, ban đầu nêu lên nghi ngờ, ở địa vị này thân trí đều tận diệt không có uẩn thuộc sắc tâm...”. Tôn chỉ của ông lấy Tiểu thừa để phá bỏ sắc rồi quán sắc diệt mới gọi là “không”. Nhưng

đối với Đại thừa là thể nhập sắc quán sắc tức là “không” chứ chẳng phải diệt sắc rồi mới hiện rõ “không”, cũng như Thủ giáo nói: Từ “Nay tức là” trở xuống là lấy kinh giải thích trừ bỏ. Từ “Vị nhị thừa” trở xuống là phần tổng kết biểu thị. Từ “Hai là bao gồm” trở xuống là giải thích nghi của Bồ-tát. Đây cũng là giải thích thông suốt. Từ “xá lợi” xuống đến một đoạn văn kinh sau Lý thường cũng có xuống lên kinh để nêu lên chi tiết người nghi. Số lược không chỉ ra người nghi tức Xá-lợi-tử. Mà nói dẫn luận để nêu lên “người nghi” thì không đúng. Tuy nhiên Số nói “Nói cho Bồ-tát tại sao dùng thu tử?” Số chủ nói: Đây bình đẳng đều là đã hiện hữu trong ba thừa tức Thu Tử bình đẳng ngôi vị trong ba thừa”. Thái Nhất nói “Thân Xá-lợi-phất ở trong Phật pháp nghĩa là thích ứng với địa vị thông minh”. Lại nói rằng “Địa vị ấy ở tại giáo đốn ngộ thuận thực với nghĩa thông suốt cả giáo ban đầu. Lại Thanh-văn hồi tâm căn cứ vị ban đầu nên gọi là Thanh-văn, căn cứ vào học pháp hiện tại thì gọi là Bồ-tát”. Số văn có ba phần: Một là từ “Luận Bảo Tánh nói” trở xuống là nêu ra. Hai là từ “Một nghi” trở xuống là liệt kê và giải thích. Ba là từ “Ba nghi” trở xuống là kết luận chỉ ra. Nhưng nay liệt kê ra ba nghi để thuận theo kinh văn. Cho nên cùng với Huyền cảnh không thứ tự mà Khuê Phong lược chú, mục đích ý chỉ ra quán tâm không muốn dẫn rộng cho nên nói rằng: không cần phải hoà hợp. Từ “thứ ba Thuận tiện hiển chánh nghĩa” trở xuống nghĩa là vì “sắc, không” vô ngại, tương tức viên thông chính là lý chánh yếu của kinh này vốn nói ra. Nói thuận tiện hiển thị chánh nghĩa tức giải thích nghĩa nghi ngại. Nghĩa môn bao hàm kinh cũng có hai đoạn. Xá-lợi-tử là người được bảo là một nguyên nhân rõ ràng trong phần hiển nghĩa, để giải thích hai thứ có và không. Ban đầu là biểu thị nguyên nhân vô ngại. Trước nêu ra. Kế đến nhắc lại tên chi tiết. Từ “chỉ và sắc” trở xuống là chỉ ra nghĩa nguyên do. Kinh nói “sắc và không tương tức không khác là do đủ ba nghĩa này nên đạt được “không”, chẳng phải đoạn “không, có, chẳng phải nhất định có, không mà hoàn toàn có tức là có. Do biện minh không, có mà hoàn toàn không tức không mà biện minh có. Chơn không, diệu sắc còn hay mất đều vô ngại, ẩn hiển viên dung một vị không dựa nhau. Trấn Quốc lại nói “Sự duyên khởi cùng với lý tánh không so chiếu lẫn nhau mà gọi là có ba nghĩa. Do ba nghĩa này mà lý sự trở nên vô ngại. Ví điều ấy mà sử dĩ cũng chỉ nói ba môn, bốn nghĩa. Số chủ ngưỡng mộ giải thích kinh này tức vì đoạn kinh văn này rất sâu xa bao gồm đầy đủ mười môn, lý sự vô ngại, là tông chỉ căn bản của nghĩa chân thật thuộc kinh. Phần dưới nói rõ sự xa lìa hiển thị thể pháp đều là chơn không

diệu hữu. Đây là đề cập đến hai khoa thuộc văn số. Xưa nay đồng mê muội bèn đem kinh này ức chế nghĩa thành quyền cạn, trở thành không tránh khỏi huỷ báng pháp. Đại hoà thượng Trấn Quốc nương theo văn để giải thích câu cú từ ngữ rõ ràng. Nay lược nêu ra.

Từ “thứ nhất” “Trái nhau” trở xuống... là giải thích tương:

Văn số kia nói “Nói trái nghịch nhau ví như kinh nói: trong “không” không có sắc vì không hại sắc” thì cũng nên nói: trong sắc không có “không” vì sắc trái với “không”. Nếu chúng cùng hỗ tương để tồn tại thì cũng cùng hỗ tương để diệt mất tức năm, sau, chín, mười bốn môn với hai nghĩa sau đều đồng nhau. Tuy nhiên, số này chỉ nói lên nghĩa không ngại nhau. Đoạn văn cuối nói “Đây tức là bảy, tám sự và lý tương tức. Nghĩa hai môn tương tác thì nhất định nên biết như trên. Lại nói: đây tức là ba, bốn thứ nương lý và thành sự và, sự có thể hiểu rõ lý”. Hai môn đầu này tức là thông suốt hiển bày thể tương với nghĩa không ngại nhau. Giải thích rằng “Nói hai môn đầu tức là hai môn cùng biến khắp và văn cú hoàn toàn đồng nhau, cho nên không thể ghi ra sách đầy đủ. Nếu đầy đủ thì như trình nguyên nói: Từ “nghĩa thứ nhất trở xuống thì chơn không cũng hình thành diệu hữu. Bên trên dùng sắc so chiếu với không mà thành ra tương tác. Nếu không so chiếu với sắc thì cũng tạo thành nghĩa này. Từ “cho nên” trở xuống là tiếp nối chỉ rõ nguyên nhân viên thông. “Cho nên” là từ ngữ nối tiếp trên. Do ba nghĩa trên mà vô ngại, khiến cho chơn không, diệu sắc mỗi thứ đều có đủ bốn nghĩa, mà thành tựu không, sắc viên thông. Ngài Trấn Quốc nói “lại do ba nghĩa trên mà các pháp không và có đều thông suốt cả bốn nghĩa”. Nên biết đây là chỗ nói rõ về “chơn đế không” của thi giáo. Tuy nói rằng không của tức sắc mà không đầy đủ bốn nghĩa ba môn; bởi vì nếu nói có ấy tức là chấp pháp chưa diệt hết. Do vậy phải nghiên cứu sâu vào chỗ nói rõ của kinh này: “không của tức sắc là sắc của tức không mỗi thứ đều đầy đủ cả bốn môn, ba nghĩa, cùng tồn tại, huỷ diệt, trái nghịch, thuận, ẩn và hiển đầy đủ đức, tự tại mà không lạm dụng tông. “không” vọng nói là có, chơn đế là “không”. Trấn Quốc nói tánh tông tức sắc của không là diệu sắc, và không của sắc là chơn không. Đây là có của chẳng phải có và không của chẳng phải không, đầy đủ đức “không” và “có”. Tổ của tôi theo câu văn nhắc lại giải thích lại sợ có người chấp chặt nên không ngại rườm rà mà trình bày đủ ra sách. Trong đây, nói chơn không so chiếu với diệu sắc tức như văn số nói thông suốt bốn nghĩa:

1. Bỏ mình thành tựu người khác tức vì không tức sắc chính là sắc hiện mà “không” ẩn. Đây là môn nương vào lý mà thành sự thứ ba.



2. Diệt người để biểu thị nghĩa mình vì sắc tức không nên sắc diệt mà “không” hiện. Đây là môn pháp sự tức lý thứ tám.

3. Mình và người đều có nghĩa tồn tại vì ẩn và hiện vốn không hai tức là chơn không. Nghĩa là không khác “không” làm huyễn sắc nên sắc còn; không khác sắc gọi là chơn không tức “không” hiện ra. Do cùng hỗ tương không khác nhau nên cả hai đều tồn tại. Đây tức là môn chơn lý chẳng phải sự thứ chín.

4. Mình và người đều mang nghĩa diệt mất vì nêu lên thể tướng tức cả hai cùng đoạt nhau, cùng diệt mất, tuyệt nhị biên. Đây tức là môn dùng lý đoạt sự thứ năm.

Bốn nghĩa trên đều là không so với sắc.

Từ “sắc so chiếu với không” trở xuống là nói diệu hữu. Trước nêu lên ý chỉ biểu thị vì sắc là mình, không là người (tự và tha) cho nên có các môn khác trước.

1. Hiển bày người và mình đều diệt nghĩa là môn sự năng hiển bày lý thứ tư.

2. Hiển mình ẩn người tức môn chơn lý là sự thứ bảy.

3. Cả hai đều còn tức là môn sự pháp chẳng phải lý thứ mười.

4. Cả hai đều mất tức là môn sự có thể ẩn lý thứ sáu.

“Tất cả đều như trước suy nghĩ” nghĩa là vì sắc tức là không, nên “không” hiện mà sắc ẩn. Do hiển bày tha “không” mà diệt tận tự sắc nên sự có thể hiển lý. Ba điều khác như trên có thể biết rõ. Lại nữa, nếu có bốn môn trước ắt phải kèm theo có bốn môn sau. Và nếu có bốn môn sau ắt phải mang theo bốn môn trước. Hợp lại tức là thông suốt bốn môn hoàn toàn không của có và hoàn toàn có của không. Do vậy hai thứ thông hợp làm bốn môn.

Từ “Vậy thì” trở xuống là lãnh hội nghĩa viên thông và kết luận chỉ rõ tôn chỉ kinh. “Vậy thì” là từ ngữ nối tiếp theo trên. Do sắc có nên hiển bày đức sâu xa không thể nghĩ bàn của tự tha bình đẳng tận trừ. Cho nên có thể hoặc còn, hoặc mất đều không có chướng ngại. Không của đầy đủ đức hoặc ẩn hoặc hiển hay trái nghịch đều tự tại tức là chơn không của huyễn có và huyễn có của chơn không, chính là viên diệu dung thông, không có tướng khác nhau, vì vậy nói hợp làm một vị viên thông không có nhờ gửi. Đây chính là pháp sở thuyên của kinh này.

Kinh nói rằng “sắc không khác “không”, “không” không khác sắc..., sở dĩ tương vi vô ngại và tương tác là vì pháp duyên khởi có đủ bốn nghĩa.

1. Duyên sanh cho nên có

2. Duyên sanh cho nên không.
3. Vô tánh cho nên có
4. Vô tánh cho nên không.

Do một và bốn, hai đều có nghĩa riêng biệt tức có nghĩa trái nhau. Do hai và ba mà có nghĩa tương tác. Nghĩa là duyên sanh cho nên không, tức có làm ở không và vô tánh cho nên có tức “không” làm ở có. Do bốn nghĩa trên đồng nhứt với duyên khởi mà có nghĩa không ngại. Lại do hai nghĩa đầu có cái có đối với “không” mà thành bốn nghĩa. Lại nữa, do hai nghĩa sau “có” và “không” so chiếu với có mà thành bốn nghĩa. Nghĩa là do vô tánh nên có rộng khắp mình (tự) mà thành nghĩa người (tha). Do vô tánh cho nên “không” có diệt người để hiển nghĩa mình. Do hai nghĩa trên nên không có chướng ngại mà có nghĩa tồn tại đầy đủ. Do hai nghĩa trên so sánh nhau nên mới có nghĩa mình và người đều diệt mất. Có so chiếu không thì theo tiêu chuẩn như thế. Lại nữa, vì duyên sanh vô tánh nên trở thành “có” tức chẳng phải huyễn có, hữu vi của thường kiến, hữu kiến. Vì duyên sanh vô tánh cho nên “không” tức chẳng phải không là chân không huyễn có của đoạn kiến, vô kiến. Tức là chơn không của chẳng có và có tức là bất không. Như vậy “không”, chẳng phải không, chẳng phải có là nghĩa trung đạo. Do có cùng chẳng có không hai mới là huyễn có. Do “không” cùng chẳng phải “không” không hai mới là chân không. Cho nên có chẳng phải “không” cùng với có không hai làm một huyễn có, không cùng chẳng phải “có” không hai làm một chơn không; lại huyễn có cùng “chơn không” không hai là pháp một vị.

Trên đây đều là một khóa sở văn nói ý chỉ kinh của Hòa thượng Trần Quốc giải thích lý sự pháp giới vô ngại. Chánh nghĩa của kinh này ở đây có thể thấy rõ. Nếu y cứ vào đây để giải thích kinh này thì có phần đồng nhau tức phù hợp với giáo nghĩa trong viên giáo. Trong đó nếu chỉ chọn lấy nghĩa cả hai đều tồn tại thì hợp với “Chung giáo” (giáo cuối cùng), còn chỉ chọn nghĩa cả hai đều mất thì hợp với “Hiển giáo”. Nếu muốn hệ thuộc hợp với văn kinh thì như dẫn hai nghĩa của huyền cảnh bên trên tức đồng với Chung và Đốn giáo. Lại vì nói rõ chỗ lìa chưa có văn hỏi đáp, và khai mở kết hợp pháp tương hợp với lời trong sớ. Tức là kinh trước sau đều bàn về sắc không để nói lý trung đạo với lý sự vô ngại và yếu chỉ vi diệu. Sớ chủ hiểu sâu xa mà chưa dễ dàng chấp nhận đem một chữ văn kinh ép nghĩa trở thành quyền cạn, hướng hồ ở dưới còn thêm. Nói rõ một chi tiết sở đắc thuộc kinh văn, nhằm hiển bày đức của Phật luôn viên dung và thường hằng ư! Do nghĩa ấy...

cho nên sơ chủ mới phán quyết rằng: “thuộc về Thật giáo là đem ba giáo sau của năm giáo đều hợp làm một. Lý ấy rất rõ ràng.

Từ “Thứ tư Căn cứ Quán tâm” trở xuống là giải thích về quán hạnh. Trước ước định cảnh sở chứng và sở quán nay căn cứ trí năng chứng, năng quán để giải thích kinh văn. Trong đây, cũng có phần đối bảo... Tuy nhiên, khoa sơ không dẫn xuất ra. Văn gồm có ba phần. Ban đầu nói về hai pháp chỉ và quán. Quán sắc... là câu thứ hai của kinh. Bảo sách nói: “Chỉ nghĩa là dừng lại đối với tất cả tướng cảnh giới tức lấy tuệ giác duy thức thuộc đạo lý mà phá tướng ngoại trần. Tướng trần đã chấm dứt thì không còn chỗ phân biệt nên nói chỉ. Sắc là ngoại trần, quán nó là không cho nên thành hành chỉ. Luận lại nói “Nương vào Tam muội này tức biết rõ pháp giới chỉ có một tướng. Đây gọi là “Nhất hành Tam muội”. Nên biết, chân như là căn bản của Tam muội”. Kinh Văn Thù Bát-nhã nói “Sao gọi là Nhất hành Tam muội? Phật bảo “Một tướng pháp giới, buộc duyên với pháp giới thì gọi là Nhất hành Tam muội. Nếu người nhập vào Nhất hành Tam muội này thì biết rõ hằng sa pháp giới của chư Phật không có tướng sai biệt. Cho đến rộng nói chân như Tam muội thường sanh ra vô lượng Tam muội như vậy ...” Văn Thù Bát-nhã tức lời văn rộng của kinh này. Quán không... là như luận nói “nói Quán nghĩa là phân biệt tướng sanh diệt của nhân duyên, tùy thuận nghĩa quán thuộc Tỳ bát xá na tức là câu thứ tư của kinh. Du già nói “Nếu ở trong nghĩa lý thù thắng của các pháp và các vô lượng mà an trú lý thú diệu tuệ thế tục thì gọi là quán. Quán không tức sắc là an lập thế tục. Không và sắc không hai mà tức là hai là câu “bất dị...” Thấy sắc chẳng phải thật sắc tức nêu lên thể chơn không. Thấy không chẳng đoạn không tức nêu lên thể huyền sắc, rộng lớn tình trần mà sắc không đều vô ngại, đoạn hết trí hiểu mà tâm cảnh đều rõ ràng. Như vậy, có thể nói chỉ quán biến chuyển hành làm cứu cánh. Luận nói “Khi định theo quán kia tức là thuận, trong khi quán theo định kia tức là thuận. Tất cả đều đầy đủ không thể lìa mà chuyển”.

Từ: “Thấy sắc là không” trở xuống là không trụ đạo mà thấy sắc như Luận nói “Quán tự tánh tất cả pháp vô sanh, xa lìa vọng kiến, và trí không trụ ở sanh tử”. Thấy “không” cũng như Luận nói “Quán tất cả pháp nhân duyên hòa hợp, nghiệp quả không mất, khởi tâm đại bi tu tập các phước đức, nhiếp hóa chúng sanh nhưng bi tâm không trụ vào Niết-bàn”. Từ: “Sắc, không” trở xuống là câu “bất dị...” Bi và Trí niệm không khác tức là “trí” có trong “bi”, nếu quán kia thì tức là không của sanh, tức bi của trí. Vì giáo hóa tức sanh của không. Do tùy thuận pháp

tánh không trụ vào hai bên nên nói “thành tựu hành vô trụ xứ”. Ngài Trấn Quốc nói “Đại trí tự lợi khác với phàm phu đại bi lợi tha khác với Tiểu thừa. Hai thứ này dẫn dắt nhau thành tựu đạo không trụ”.

Từ “thứ ba Trí giả” trở xuống là đối với nhứt tâm ba quán mà nói. Nếu nương vào kinh Anh Lạc thì Ngài Trí giả nói “có thứ tự ba quán và ba quán trong một tâm. Từ Giả mà nhập “Không” cũng gọi là quán nhị đế. Từ quán “Không” mà nhập “Giả” cũng gọi là quán bình đẳng. Quán Nhị không làm phương tiện để nhập quán “Đệ-nhất-nghĩa”. Đây là ý trong kinh Anh Lạc. Ý giải thích rằng “Giả là tục đế hư vọng, “không” là chân đế xác thực. Nay muốn bỏ giả trở về chơn cho nên nói quán từ Giả nhập “Không”. Giả là sự nói rõ của nhập Không nên trước cần quán Giả để biết giả hư vọng mà hội ngộ chơn. Cho nên nói quán hai đế. Từ quán Không mà nhập “Giả” nghĩa là nếu trụ ở “Không” thì đâu khác Nhị thừa, không thành tựu Phật pháp, không làm lợi ích cho chúng sanh. Cho nên, quán “Không” không thể trụ ở “Không”. Mà nhập vào Giả để biết bệnh, hiểu rõ thuốc, đúng bệnh mà trao thuốc khiến được hành trì (uống). Gọi từ quán Không nhập Giả mà nói là quán bình đẳng tức là so với trước gọi là bình đẳng. Trước phá Giả dùng Không; nay phá Không dùng Giả. Phá và dùng quân bình nên nói quán bình đẳng. Quán Nhị Không làm phương tiện tức ban đầu quán sanh tử Không và kế đến quán Niết-bàn Không. Hai không này làm phương tiện cùng ngăn chặn. Ban đầu quán dùng Không và kế đến quán dùng Giả. Hai sử dụng này làm phương tiện cùng chiếu, tâm đều trở về biển Tát bà nhã và song chiếu nhị đế. Đây là thứ tự ba quán. Ba quán trong một tâm là đây trích ra từ Thích luận. Luận kia nói “Ba trí thật sự ở trong một tâm mà đạt được. Cho nên, chỉ có một quán mà thành ba quán, quán ở một đế mà thành ba đế cho nên gọi là “nhất tâm tam quán”. Cho đến khi quán này thành thực thì chứng được ba trí ở trong một tâm. Xét theo đây tức biết tên gọi ba quán vốn được nêu ra trong kinh Anh Lạc, Luận lấy nhất tâm viên dung với quán nên gọi là “nhất tâm tam quán”. Do vậy nói “Nương vào kinh Anh lạc” đồng thời biết nền tảng tạo Luận là ở Kinh, người nương theo đó để luận bàn, dựa theo gốc mà nói dựa theo Kinh đó vậy. Trong văn ban đầu quán sắc hợp quy về “không” và kế đến quán rõ không tức là sắc. Sau cùng quán tức là sắc “không” tuyệt dứt không có chướng ngại, không có chỗ nhờ gửi tức trở thành “Đệ-nhất-nghĩa quán trung đạo. Thanh Lương nói “Không và Như không hai là “chơn không” không hoại. Giả danh tức là giả quán. Hợp cả không và giả ở trên lại tức thành trung đạo. Do vậy sơ nói “không và giả bình

đẳng, chẳng phải phá và dụng quân bình”. Lại có thể thứ tự hiển bày không thứ tự. Nghĩa là nói có thời quán trước sau mà ba và một tức là nhau (tương tức) vì kinh nói rõ phổ biến khắp tạng tâm cho nên gọi “nhất tâm tạm quán”. Huyền Cảnh nói “sắc không khác “không” tức nói rõ tục không khác chơn; “không” không khác sắc tức nói rõ chơn không khác tục; sắc và không đều tương tức là nói rõ lý trung đạo. Hai vị tổ phối hợp kinh Không giống nhau tức biết ý kinh dung thông, cũng là biện tài riêng của mỗi Tổ.!

Từ “Kinh nói: Xá-lợi-tử” trở xuống là phần hiển thị về pháp thể kinh. Trước nói tổng lược tức bao gồm hai phần. Ban đầu nêu lên lời kinh để phán quyết. “Nay ban đầu” trở xuống là dựa vào nghĩa để giải thích. Trước giải thích kinh: “Uẩn...” nghĩa là ba khoa bảy đại... Trạng thái của pháp “không” tức thể trạng hình tướng thuộc Đệ-nhất-nghĩa không, không giống như tướng sừng trâu rũ xuống hồ, tánh vác nặng từ gần đến xa, bên trong là tánh, ngoài là tướng. Do chơn không tùy duyên mà hiện ra các pháp, phải ở trong duyên mới hiển bày lý “không”, cho nên dựa trên các pháp mà nói rõ tướng “không”. Từ “Trung biên” trở xuống là phần dẫn luận, ban đầu dẫn lời tụng. Ngài Tông Chí cũng dẫn tụng này, tức nói: Không có hai có, Không có hai này gọi là Trung đạo. “Nói không có” trở xuống là dẫn giải thích văn nghĩa ký. Lại nói “Đây có, kia không có; không có hai tức trung đạo”. Lại nói “Trong đây có, đây không có chỉ là đây không có cái có của kia”. Thám Huyền nói “một là loại trừ vọng và hai là thuận với chơn. Lại nữa, ban đầu hội tánh vĩnh viễn không hai, thật tướng bất diệt. Lại nữa, trước hiểu rõ điều ấy, sau chứng biết nó không phải không có cho nên nói không có hai, có “không” có hai này là gọi là nghĩa không. Trấn Quốc nói: Có của “không có vọng pháp và không của có vọng pháp. Tuy nhiên, có và không có hai loại. (1) định tánh có và không có. (2) chơn không, diệu hữu. Có của không có vọng pháp tức là có của không có định tánh chẳng phải đoạn mà thành không có. Không có của có vọng pháp là Không có của chơn không bèn thành diệu hữu. Do vậy, nếu theo vọng chấp chơn tức vọng có chơn không”. Như Tam luận nói “nếu không và có biện minh đối nhau tức vọng không, chơn có. Như Niết-bàn nói rõ không có năng chấp, và sở chấp có tức là có của không có vọng pháp; có năng chấp và sở chấp không tức là không có của có vọng pháp. Lại nói “Bèn khiến tướng duyên khởi tức tướng bất tận, lý vô tánh tức lý luôn hiện hữu”.

Từ “Kinh: “Bất sanh, bất diệt...” trở xuống là phân biệt có ba

phần. Phần đầu nói lời kinh tức kinh nói rõ sáu thứ bất”. Tuy nhiên, Trung luận nói “không sanh cũng không diệt, không thường cũng không đoạn, không một cũng không khác, không đi cũng không đến”. Ở đây lại nói rõ tám thứ không (bất). Thanh lương nói “Muốn biện rõ không sanh không diệt bao hàm nghĩa vô tận thì nên lược nêu lên tám thứ không”. Lại nói, “Nhưng không sanh... là thể của Phật Pháp, là cốt yếu của chánh giáo, là vị nghĩa vô tận”. Việc giải thích thì có nhiều môn nhưng chỉ lược nói một hai cách. Vì thế, Hiền Thủ và Thanh Lương ước định cảnh hành thông và biệt để giải thích nghĩa ấy nhằm phá pháp để hiển bày lý. Đây là yếu chỉ rất quan trọng. Trung luận nói “Không sanh không diệt là đã tổng quát phá tất cả pháp”. Lại nói sáu, tám và mười thứ “không”, hình như là căn cứ quy định làm rõ nghĩa vô tận, tức là kinh luận khác nhau đưa ra, không cần sự phù hợp nữa. Nếu nói lần lược làm nhân cho nhau cùng thành tựu thì do không đến đi mới đạt được chẳng phải một và khác. Do không sanh diệt nên đạt được không có đoạn và thường, tức cũng phù hợp không trái. Nếu phân rõ đầy đủ như Nhị tổ sợ rằng rườm rà nên không chép ra.

Từ “Thứ hai Trong phần hiển riêng biệt” trở xuống là đưa ra quy định giải thích. Từ “Ban đầu căn cứ” trở xuống là diễn giải gồm có ba phần. Một là căn cứ ở vị giải thích. Đầu tiên giải thích thẳng. Đạo tiên là như Sở chủ nói nghĩa là hạng trước Kiến đạo. “Phàm” là Nội và Ngoại phàm. Nay căn cứ ở tướng để làm rõ khắp tức từ vị trí chúng sanh tạp nhiễm ngoại phàm mà nói. Luận nói “Vì bản tế bị vô biên phiền não tạng trói buộc từ vô thủy đến nay phải chịu lưu chuyển sanh diệt trong cõi sanh tử nên gọi là cõi chúng sanh. Do vậy, nói rằng phàm phu... là vị trí sanh diệt. Tánh Không “Đệ-nhất-nghĩa” chẳng phải bị sanh diệt cho nên kinh dùng “Bất sanh, bất diệt, và Sở nói chơn không lìa sanh diệt v.v... Đạo giữa đạo là kiến đạo và tu đạo trong mười địa của Bồ-tát. Sở chủ nói “Lại lấy mười địa nói là kiến và tu đạo cho nên nói rằng lãnh vị Bồ-tát... và chướng nhiễm... là ước định năng và sở đối trị chướng hành phân ra tịnh và cấu. Sở chủ lại nói “Đã đoạn trừ chướng cho nên gọi là tịnh. Chướng chưa đoạn hết cho nên gọi là cấu. Lại tu tập phát khởi đức thanh tịnh thì gọi là tịnh. Đức thanh tịnh chưa tròn đầy còn bị chướng ngại thì gọi là cấu. Lại khác vị trí trước thì gọi là tịnh. Khác với vị trí sau thì gọi là cấu”. Nên biết chơn không lìa khỏi điều này. Kinh nói: bất tăng bất giảm là ở đạo sau tức là địa vị cứu cánh. Nay nói diệt tận như sở chủ nói “tập khí cũng hết”. Nay nói vạn đức tròn đầy thì như sở chủ nói”. Phước trí tròn đầy và tột cùng thanh tịnh”. Đây đều là duyên tu

nhiễm, tịnh trái ngược nhau. Nếu tánh này mà giác ngộ là chơn không thì không chấp nhận có nên tổng quát nói là “Bất”. Kinh Thủ Lăng nghiêm nói “Làm sao lại chấp nhận có vật khác trong đó!” Từ: “Lại nữa, Phật” trở xuống là dẫn chứng Luận. Đầu tiên dẫn Phật tánh Luận là tổng nêu trước tức quyển thứ hai của Luận kia, còn quyển thứ Ba-là nói rõ thể, phân làm ba loại nhân. Luận nói “Lại nữa, thể Phật tánh có ba loại là ba nhân và ba loại Phật tánh. Ba nhân tức là nhân nên đắc, nhân gia hạnh, nhân viên mãn. Nhân đầu tức là chơn như từ Nhị Không hiển phát, do nhân này nên đắc tâm Bồ-đề cho đến đạt được pháp thân của đạo sau. Nhân gia hạnh nghĩa là tâm Bồ-đề, do tâm này nên đạt được ba mươi bảy phẩm trợ đạo, mười độ và mười địa cho đến pháp thân của đạo sau. Nhân viên mãn tức là nhân gia hạnh. Do nhân này mà được tất cả ba loại Phật tánh đầy đủ tức trong nhân “nên đắc” có đầy đủ ba tánh: tánh trụ tự tánh, tánh dẫn xuất, tánh chí đắc.

Ngài Thanh Lương nói “Tánh trụ tự tánh nghĩa là vị trí phạm phu thuộc Đạo tiền. Dẫn xuất tánh là từ địa vị phát tâm trở lên đến tột cùng Thánh vị “hữu học”. Chí đắc tánh là thánh vị “Vô học”. Nói phát tâm trở lên nghĩa là nếu ước định đạt được địa vị rồi bỏ tức hợp với hạnh giải phát tâm. Nếu ước định “thấy đạo” mà nói tức là chứng phát tâm”. Số chủ lại nói “Tự tánh trụ Phật tánh nghĩa là Chân như có cấu trong địa vị chúng sanh tạp nhiễm. Dẫn xuất tánh là chân như cấu tịnh của địa vị Bồ-tát. Chí đắc tánh tức chơn như vô cấu. “Chơn không...” là chỉ cho ba địa vị trước cho nên hữu tánh chúng sanh v.v... tánh không giác ngộ rõ ràng thì không có như thế. Từ “Lại pháp” trở xuống là dẫn Luận Không sai biệt, giống như Luận kia đã phân vị ra nói. Từ “Thứ hai là căn cứ” trở xuống, tức dựa theo pháp giải thích. Ban đầu giải thích riêng biệt. Nói chơn không này như ngọc châu hiện ra màu vàng, xanh, nhưng châu ngọc không thể sanh ra màu sắc... màu xanh vàng kia có diệt mất thì ngọc báu cũng không diệt. “Lại nói, tùy v.v...” là như hoa đốm ở hư Không, hư không thể sanh ra hoa, hoa mất, hư không lắng đọng cũng chẳng làm sạch hơn. “Chướng tận v.v...” là cấu tận đối trừ tức không có đối cấu, có gì để giảm! Đức không tăng là đối với đây không có tu, cũng không có có thành tựu, có gì để tăng? Từ “Sanh diệt này” trở xuống là tổng quát hiểu rõ vì các thức huân tập nên vọng tâm phân biệt, có sắc sanh v.v... cho nên đều là pháp hữu vi; chơn không là khởi điều này cho nên ngược lại là phá sắc để hiển bày tướng “không”.

Từ “Thứ ba Căn cứ...” trở xuống là giải thích theo quán hành. Ban đầu chánh giải thích. “Nói Đối với v.v...” là điều nêu lên chỉ ra. Nói đủ

ba vô tánh nghĩa là tướng vô tự tánh, sanh vô tự tánh, thặng nghĩa vô tự tánh. Ban đầu đối với ba tánh mà nói.

1. Ở trong Biến kế tạo ra quán vô tướng, do không có biến kế mới hiển thị vô tướng. Do vậy, Duy thức nói “Nương vào ba tánh này mà nói ba vô tánh kia, chính là biết nếu không có biến kế thì sao thấu rõ vô tướng. “Nghĩa là kia...” là pháp của biến kế mà vọng tình cho rằng có đạo lý. Nhưng thực ra nói xưa nay không hề có sanh diệt.

2. Pháp nhiệm tịnh từ nhân duyên sanh chứ không có sanh. Do vậy, kinh nói “Tất cả các pháp không đến cho nên không có sanh. Vì sanh không có nên diệt cũng không thể được. Đã vốn vô sanh thì sao lại có tịnh cấu?”

3. Trong Viên thành nói hai tánh trước không có nghĩa là y tha và biến kế. Đây là ước định nghĩa không tánh thuộc hai Tông mà nói. Nếu y cứ vào Pháp tướng tông thì chỉ không có biến kế. “Lại” trở xuống là ước định theo bản tánh giải thích lại tánh “viên thành”. “Lại vọng” trở xuống là chơn thật căn cứ ở đương tánh mà nói. Biến kế tánh là tánh vốn tự không sao lại có sanh diệt! Duyên sanh tức là vô tánh và vô tánh tức là không, thì sao có nhiệm tịnh! Giác ngộ rõ biến không tức là hư không. Bản tánh bình đẳng xưa nay không hề tăng giảm.

Trần Quốc nói “Ước định riêng biệt trong ba tánh thì mỗi tánh đều có ba cách giải thích.

1. Thặng thẩn dựa vào tánh phù hợp mà nói.

2. Căn cứ ở hai nghĩa của tánh phù hợp mà nói.

3. Đối với ba vô tánh mà nói: Nay tức trước và sau, còn hai nghĩa nói rõ chánh làm giải thích thông và biệt thì chưa thấy lý kia. Chỉ cả hai hội nhập thì có thể biết.

Từ “Kinh Cho nên, trong Không...” trở xuống nói rõ chỗ xa lìa có hai. Ban đầu giải thích nghĩa kinh có bốn. Trước hết nói sự khai và hợp của pháp tướng có hai. Ban đầu nói lên kinh. Từ “Thứ ba” trở xuống là phần hai phán quyết giải thích có hai. Ban đầu tổng quát để phán quyết. Tuy nhiên, chơn... là chơn không là chơn như năng lìa vọng pháp. Những pháp trái qua như các pháp vọng nhiễm uẩn v.v... mà chấp thực có tánh cũng chính là pháp được rơi bỏ. Nói trống rỗng không có tức không có pháp nhiễm này, không phải không có lý Bất không và Chơn như. Tổng lược thì có bốn. Nếu nói rộng thì giống như tám mươi khoa trong pháp tướng tông. Khai và hợp tùy theo căn của uẩn, giới, xứ mà khai và hợp. Từ “Ban đầu” trở xuống là giải thích riêng có hai. Trước hết biểu thị ý kinh thuộc tính trung đạo tức “Đệ-nhất-nghĩa không vô tánh”. Các



pháp không, uẩn... chấp có thật tánh có và không trái ngược nhau, thế cho nên trong đây không có các pháp ấy. Từ “Đây căn cứ” trở xuống là lãnh hội ý trung đạo tức là nghĩa trái nhau ở trước. Nay nói không có tức dùng không hại sắc, nên trong đó không có sắc. Không thể hoại sắc tức không có nghĩa chướng ngại mà tương tác. Không là “chơn không” không chướng ngại huyễn sắc. Nếu ngại đối với sắc thì chẳng phải chơn không. “Tự tánh...” là do từ duyên nên có, có đến tức là không nên không cần hủy hoại có. Xưa nay không đạt được mà cho rằng chỉ biểu thị lý “không”, chưa hiểu hoàn toàn là diệu hữu. “Trong đây” trở xuống là nói pháp tướng hiển bày hai thứ khai hợp. Ban đầu nói rõ năm uẩn cũng gọi là năm ấm. Chương trình bày về “ấm”

Hỏi: “Uẩn nghĩa là sao?”

Đáp: Các sở hữu sắc quá khứ hiện tại vị lai trong, ngoài, thô, tế, xa, gần, mạnh, yếu, tất cả sắc ấy lược nói là nghĩa sắc uẩn tích tập, như tích tụ tài vật, cho đến thức uẩn theo câu hỏi này mà được tên gọi. Lại nữa, tướng khổ rộng lớn nên gọi là uẩn. Như Kinh nói vì thuần tích tập rất nhiều khổ...”.

Lại hỏi, sao gọi là nghĩa uẩn? Thật có bao nhiêu là thật có, vì ng- hĩa gì nên quán thật có vậy?

Đáp: Ngoài uẩn này, các căn cảnh đều là nghĩa thật có. Tất cả đều là thật có vì xả bỏ chấp trước thật có nên quán sát thật có. Nghĩa uẩn này thuộc Thanh-văn tức cho là thật Sơ giáo gọi là “không”. Chung giáo gọi là Như. Đốn giáo gọi là “không thể nói”. Nhất thừa gọi là pháp giới. Từ “Không có” trở xuống là nói mười xứ không. Chương về Xứ nói: Người giới sắc tức là mười Sắc xứ. Số kia không nói một nữa vì lược.

Chương hỏi rằng: “Sao gọi là nghĩa xứ?”

Đáp: là nghĩa Thức sanh trưởng môn. Nên biết đây là nghĩa chủng tử nhiếp. “Vô nhân” trở xuống là nói mười tám giới đều không. Chương nói về giới cho rằng “Sao gọi là kiến lập giới? Nghĩa là sắc uẩn tức có mười giới, năm căn như nhãn... Năm cảnh giới như sắc... và một phần pháp xứ, thọ tướng hành uẩn tức một phần pháp giới, Thức uẩn tức bảy thức giới nghĩa là sáu thức như nhãn thức... và ý giới. Do vậy nói rằng “Sắc tâm đều khai mở có làm thành mười tám giới, người xem nghĩa cũng có thể thấy rõ.

Chương hỏi: “Sao gọi là nghĩa giới?”

Đáp: Là nghĩa tất cả chủng tử pháp. Nghĩa là tất cả chủng tử pháp nương vào trong A-lại-da thức nên các pháp ấy gọi là giới. Giới là nghĩa

của nhân. Lại có nghĩa năng trì tự tướng nên gọi là giới. Nếu rộng ra thì như Chương kia nói. Từ “Đây...” trở xuống là chỉ rõ Luận nói rộng. Từ “Kinh nói: Không có vô minh...” trở xuống là nói hai môn Duyên khởi thuận nghịch. Ban đầu nói lời kinh đây tức quán duyên khởi. Trấn Quốc nói “nghĩa sâu xa của duyên khởi là tôn chỉ của Phật giáo. Do nương vào trí mà có nhiều loại sâu, cạn, sai biệt”. Long Thọ nói “Nhân duyên có hai thứ tức là trong và ngoài. Ngoài tức là đất, nước, lúa mạ. Trong tức là mười hai nhân duyên bên trong. Đây là nói bên trong. Tuy nhiên, bên ngoài do bên trong mà biến ra các tướng bản mặt bao trùm khắp pháp giới thành “Nhất đại duyên khởi”. Đại kinh văn lược nói “trong” có mười trùng nghĩa rất ráo tánh, tướng để hiển bày nghĩa “nhất thừa” vô tận nếu nói rộng thì như số kia. Duyên khởi của Ba thừa cũng có đủ mười môn như trong kinh Anh Lạc. Trí quán duyên khởi của ba thừa, mỗi thừa đều chứng đắc tự quả. Nếu nói rộng thì như các Kinh khác. Từ “Hai là nói rõ” trở xuống là giải thích mười môn duyên khởi đầy đủ thuận và nghịch. Nghịch tức là duyên diệt còn thuận tức là duyên sanh, đây là ước định sự lưu chuyển và hoàn diệt lấy làm thuận và nghịch tức nghịch sanh tử và thuận với sanh tử. Nếu nói “vô minh duyên hành”... là thuận sanh tử. Còn nói “vô minh diệt nên hành diệt” là nghịch với sanh tử. Thuận tức là môn lưu chuyển; nghịch tức là môn hoàn diệt. Nếu hai môn này mỗi thứ đều nói có thuận nghịch tức đầy đủ như quyển mười trong Thám Huyền. “Vì đó...” là chỉ cho tánh không của ba đạo, nhân duyên sanh pháp, tuy sanh mà không có sanh. Quán nghịch nghĩa vì sanh không có cho nên diệt. Cũng không thể được. Kinh nói “các pháp xưa nay tướng vốn tự tận diệt cho nên không thể diệt tận”. Từ “Đây nêu lên” trở xuống là ví như các chi còn lại. Từ “Kinh: không có” trở xuống là môn nhân quả nhiễm tịnh. Ban đầu nói lời kinh tức nói về “tứ Thánh đế”. Thánh nghĩa là chánh, là chánh pháp vô lậu đạt ở tự tâm. Đế có hai nghĩa: Một là Thật đế tức dựa theo cảnh để biện rõ như tướng đã nói, vì không thể rời bỏ, vì chơn thật, vì nhất định. Nghĩa là hai thứ nhân duyên của thế và xuất thế tất không có hư vọng sai lầm. Hai là Thấm đế, đây căn cứ trí biện rõ Thánh trí, quán sát tướng kia rất rõ không có hư vọng. Phạm phu tuy có tập khổ nhưng không quán sát rõ thật nên không thể gọi là đế. Thánh trí không điên đảo thấm xét cảnh cho nên gọi là Thánh đế. Du già nói “Do hai duyên nên gọi là đế. Hai nhân duyên ấy chính là Pháp tánh và Thắng giải. Phạm phu có pháp tánh duyên mà không có duyên thắng giải. Bạc Thánh vì có đủ cả hai duyên trên nên xưng là Thánh đế. Pháp tánh là “thật đế” còn thắng giải là “thấm đế”. Từ

“Thứ ba Nhiễm...” trở xuống là làm giải thích. Nói nhân quả thế gian tức muốn hiển bày nghĩa của bốn đế thông suốt đầy đủ cả tiểu lẫn Đại thừa nhưng sự, lý bất đồng. Mười hai nhân duyên chỉ là sự mà không có lý. Tên rộng mà sự thì lược. Sự cũng không đủ chỉ có khổ tập” mà không có “đạo”. Sáu pháp Ba-la mật chỉ hiển bày xuất thế gian mà không có nói đến thế gian. Nay nói khổ tập là nhân quả của thế gian để hiển bày bốn đế bao hàm đầy đủ tướng vì: sở tri và, sở đoạn không thể cải đổi. Từ: “Nói khổ” trở xuống là nói rõ thể tướng của đế. Bức bách gọi là khổ. Tuy giải thích tên khác nhưng cũng biện rõ tướng. Thân tâm bức bách gọi là hành tướng khổ. “Là quả báo sanh tử” tức chỉ ra thể. Thể tức là nghiệp chiêu cảm quả báo của sắc tâm hữu lậu. Tập là nhân của báo kia tức tăng trưởng tích tập, cũng chính là nêu ra danh tướng. “Nói đây...” là nêu thể. Vì sợ khổ mà đoạn tập tức là ý hưng khởi giáo pháp năng hóa. Ở trên là nói nhân quả nhiễm, còn diệt và đạo là nói đến nhân quả tịnh. Diệt là Niết-bàn nghĩa là Tịch tĩnh gọi là Diệt tức nêu rõ danh tướng. Niết-bàn là nêu ra thể. Đạo là chỉ cho pháp chỉ quán và Bát chánh đạo v.v... khiến cho vui thích tức ý chỉ ra Giáo. Đây là ước định tướng mà nói thông cả Đại thừa và Tiểu thừa. Trí luận nói “Tiểu thừa ba đế là hữu tướng, còn Diệt đế là Vô tướng. Đại thừa cả bốn đế đều vô tướng. “Đều không” là tức không và tức như”. Tuy nhiên, Thiên thai tông nói có bốn loại Tứ đế:

1. Sanh diệt.
2. Vô sanh.
3. Vô lượng.
4. Vô tác.

Nhưng tóm gọn lại mà nói thì chỉ có tánh và tướng. Tướng mở ra Sanh diệt và Vô lượng. Vô tác tóm gọn lại cũng là tánh và tướng. Tướng mở ra Sanh diệt, Vô lượng còn tánh thì mở ra Vô sanh và Vô tác. Nếu dùng tên gọi ắt đã hiểu nghĩa thật. Nhưng nay kinh nêu ra đầy đủ bốn thứ. Nếu ước định “sở thuyên” tức chính hợp với “Vô tác”, phụ thêm thu nhiếp “Vô sanh”. Vì sao? Vì nếu chỉ giải thích Khổ, Không có Khổ gọi là Khổ Thánh đế thì giải thích Tập không hòa hợp, giải thích diệt không có diệt, giải thích đạo không có đạo, thì đạt được bốn thứ duyên sanh cho nên “không” tức hợp với Vô sanh. Nếu hiểu rõ “ám” và “nhập” đều Như, không có khổ có thể xả bỏ, thì vô minh trần lao tức là Bồ-đề, không có tập để đoạn, sanh tử tức Niết-bàn, không có diệt để chứng, biên kiến và tà kiến đều là trung đạo không có đạo có thể tu. Nếu không có khổ và tập tức không có thế gian. Cũng vậy, không

có diệt và đạo tức không có xuất thế gian. Do không có thủ và xả nên đồng nhất với trung đạo. Lại nữa, không có khổ để xả bỏ vì chẳng phải là “không”, không thể xả bỏ vì thể là Như, ngoài Như không có khổ thì xả bỏ cái gì? Câu này nói Như như vẫn còn tương tự Chơn như không. Trong “tập đế vô minh và trần lao đều là Bồ-đề há đồng với cái “không” trước sao! Thể Bồ-đề bên ngoài không có riêng biệt để đoạn, không đồng vô sanh “không” không thể đoạn. Trước tức trong hư không trong không có hoa, sao gọi có thể hái được! Nay sắc tức là không, sóng tức là nước nên không thể trừ diệt sóng. Chẳng phải đồng với diệt sắc, sanh tử tức Niết-bàn chẳng phải là thể “không” không thể sanh diệt. Biên kiến và tà kiến chính là trung đạo chứ chẳng phải lìa ngoại biên riêng biệt mới có trung đạo cũng chẳng phải ra khỏi tà kiến mới có chánh đạo. Chẳng phải không có biên kiến, không có tà kiến, không có thể tu tức nay kinh nói sự viên thông vô ngại chỉ là một vị pháp. Cho nên hợp với vô tác.

Từ “Vô trí” trở xuống là nói cảnh trí năng và sở. Ban đầu nêu ra lời kinh. Từ “bốn cảnh” trở xuống là giải thích. Biết “không”... là như kinh nói “Nếu nói có biết thì vẫn chưa lìa huyễn nên nói “không có trí”. Sở tri nghĩa là: Kinh nói “Vốn không có Bồ-đề và Niết-bàn”. Lại nữa, kinh nói “Giả sử có pháp thù thắng vượt qua khỏi Bồ-đề Niết-bàn thì ta cũng nói đó là như huyễn như mộng”. Phần Văn Thù Bát-nhã nói “Nếu biết tánh ngã tức biết không có pháp. Nếu biết không có pháp tức không có cảnh giới. Nếu không có cảnh giới tức không có sở y. Nếu không có sở y tức không có gì trụ. Nếu không có gì trụ tức trụ vào bình đẳng. Nếu trụ vào bình đẳng tức không có năng và sở cho nên nói vô trụ”. Trấn Quốc nói “Ngã tức pháp tánh lại không có chứng nhập. Pháp tánh vốn vô tánh lại chứng nhập chỗ nào!” Lại nói “Tuy nhiên ở đây có hai ý:

1. Hai câu trên nói rõ một tánh không phân biệt nên không có năng và sở cũng như một ngón Tay Không thể tự tiếp xúc với chính nó.

2. Pháp tánh vốn vô tánh lại chứng nhập chỗ nào? Nghĩa là nói rõ tánh không nên không có năng nhập và sở nhập, cũng như hư không không có trụ vào hư không”. Phần Văn Thù lại nói “Phật bảo Văn thù: Ông ở trong Phật pháp không có chỗ mong cầu đạt đến sao? Văn Thù đáp: Bạch Thế Tôn, con nay không thấy có pháp nào chẳng phải Phật pháp thì có chỗ nào mà mong cầu đạt đến”. Đây tức nói lên ý “nhất tánh”. Phật lại hỏi”. Ông đối với Phật pháp đã thành tựu chăng? Văn Thù đáp: Con đều không thấy pháp nào có thể gọi là Phật pháp thì

lấy gì để thành tựu”. Đây tức nói lên tánh không. Phật lại hỏi “Ông há không đạt đến tánh không chấp trước sao? Văn thù đáp: Ngã tức là tánh không chấp trước thì sao không chấp trước tánh lại chứng đắc tánh không chấp trước!”. Đây là nói “ngã” tức là pháp tánh lại không thể chứng nhập, chỉ có nhưt Như sao lại có năng và sở đắc! Đây là đều nói đến văn bản rộng lớn của kinh. Từ “Hỏi trước” trở xuống là vấn đáp, để hiển bày tôn chỉ. Đầu tiên ý nói sự tiếp nối khác nhau. Trong đây văn tuy nói nghĩa trung đạo nhưng có hai nghi vấn:

1. Trước sau mâu thuẫn.

2. Tức là nghi câu Kinh này ý nói diệt sắc.

Trước đã thông qua nghi ngờ: Không tức là sắc, là sắc tồn tại. Nay nói tất cả đều không có cho nên giống như mâu thuẫn. Nhị thừa không hiểu nghi ngờ là nay diệt sắc. Từ “Đáp trước” trở xuống là nói ý chỉ của Kinh này viên thông. Đáp: không có ngại tồn tại là như Thanh Lương nói “Sắc của tức không là diệu sắc nên tồn tại không ngại. Không của tức sắc là chơn không nên chưa từng không tận diệt. Nay ở đây nói đều mất là không của tức sắc, chưa từng không lập là sắc của tức không vậy”. Trấn Quốc nói “Bát-nhã không hoại bốn câu há lại không có “diệu hữu” và tồn tại không ngại. Hoặc chưa từng không lập là câu “có” và đều mất chưa từng không diệt là câu “không”! Nếu hợp cả hai tức là đều giống nhau, đều đạt mất tức câu: “Cũng” và câu “câu phi”. Có tức là “diệu hữu” há chẳng phải chính là nói rõ nhưt tánh ư! Từ “Đại phẩm” trở xuống là dẫn chứng các pháp không có sở hữu, tức có của vọng pháp không có, là đều mất câu “không”. Như vậy, có đây chính là không có của vọng pháp có là chưa từng không lập câu “Có”. “Đây căn cứ...” là căn cứ ở có thật không có định tánh phải lia bỏ. Trước căn cứ có “như vậy” là có của tức “không” là có của không thể nghĩ bàn. Từ “Lại trước” trở xuống là hiển thị chánh nghĩa bao gồm có ba thứ. Một pháp tức là một vị không có pháp sai biệt. Hai nghĩa tức là hai môn không và có. Tùy thuyết nói không có trái ngược tức hổ tương nhau nhưng không đồng với Không Tông nói Không tức là chơn, có tức là vọng. Thanh Lương nói “Tánh không thông suốt cả sơ, chung và đốn giáo. Diệu hữu tức là thật giáo. Nếu thông suốt cả không và có hổ tương triệt để thì đây đủ đức tức là viên giáo”.

Từ Kinh nói: “Vì vô sở đắc” trở xuống là để nói rõ sở đắc. Kinh này có năm phần lớn. Phần đầu thì đoạn nghi để sanh tín, phần hai hiển bày lý khiến hiểu đúng; phần ba khởi tu hành đoạn hoặc, phần bốn là nói rõ sở đắc để hiển thị quả, phần năm khen ngợi pháp để xiển dương

công đức. Đây tức là hợp với căn cơ, theo giáo để nương vào tu tập ắt sẽ chứng đắc: Một là, Đạo thông suốt trước sau, đâu chỉ nói đến một chi tiết “xa lìa” để đoạn trừ tình chấp của chúng sanh! Các nhà chú giải Kinh chỉ cho người tu hành hiểu được lý “Không có” ở trong đây trở thành là nói “Không”, ép nghĩa Kinh trở nên phương tiện, Thỉ giáo mà không xem chi tiết này. Hai là, Chuyển biến nương và quả không có đắc mà đắc hợp với căn cơ thu hoạch lợi ích vậy. Tuy nhiên “sở đắc” này nếu thông luận Bát-nhã tuy có quyền và thật nhưng đều là sở đắc của Ba thừa. Do vậy, kinh nói “Nếu có loài hữu tình đối với Thanh-văn thừa có tánh nhất định nghe pháp này rồi thì nhanh chóng chứng đắc tự địa vô lậu. Cho đến đối với vô thượng thừa có tánh nhất định nghe pháp này rồi thì nhanh chóng chứng được Bồ-đề vô thượng chánh đẳng...”. Lại nữa, Sở chủ nói pháp Bát-nhã cũng vì hàng “nhị thừa” do trước Pháp hoa chưa có Kinh nào phá Nhị thừa, hội chung nói pháp Tam thừa thu hoạch đầy đủ lợi ích của ba thừa. Kinh nay tuy chỉ nói Đại thừa và đoạn nghi ngờ của Bồ-tát mà cũng cho Nhị thừa được tinh tấn theo. Ở trong đây có hai phần: Phần đầu nhắc lại trước, khởi lên sau. Trước là nói lời kinh, kể đến phán quyết giải thích. “Nói vì” trở xuống là nhắc lại lời Kinh, để giải thích. Trước nói rằng vô trí cũng vô đắc. Nay theo đó làm nhân tu hành, do đó mà đắc quả. Như vậy, trước nói rõ “xa lìa” (sở ly) là đoạn hoặc. Nay nói rõ sở đắc là chứng quả. Thanh Lương nói: “Không có gì chứng đắc tức là tướng Bát-nhã. Do đắc trí tuệ vô đắc của Bát-nhã nên mới chứng đắc. Do vậy, mới dẫn nói trong Đại phẩm rằng vô đắc mà chứng đắc”. Đại phẩm lại nói “Lấy không có gì chứng đắc mà làm phương tiện”. Tổ nói “nếu không trụ vào sự và lý, sanh tử và Niết-bàn tức được phương tiện sự và lý vô ngại”. Sở chủ nói “Do quán chơn không mới thành tựu các hạnh. Cho nên hành mười độ đều do “không” mà thành. Quả Bồ-đề... đều do “không” mà lập. Do đó, theo chơn không vô trú này mà kiến lập nên các pháp”. Lại nữa khiến cho các pháp được tương tức tương nhập vô chướng, vô ngại... đều là công dụng lớn của môn này. Lại “vô đắc” là cần phải bước đi, không để lại dấu vết phẳng lặng rửa sạch mới gọi là “vô đắc”. Thanh Lương nói “chẳng những không có tướng mà tánh cũng không”. Nghĩa là cáctông có nhiều thuyết nói về điều này nhưng chỉ nói tự tánh không chứ chẳng phải “không” đối với pháp. Như Pháp tướng tông chỉ nói không có biến kế chứ chẳng phải không có y tha. Giả thuyết học ý “Bất đắc” của Tam luận thì cũng cho rằng “pháp không có tự tánh cho nên nói là “không” tức khiến tướng bất không. Nay do duyên sanh vô tánh cho nên có,

thể có tức “không”, vì duyên sanh vô tánh nên là “không”. Không mà thường có, hỗ tương triệt để mới là “chơn không diệu hữu”. Luận kia nói đại khái thì giống nhưng ý chỉ thì có khác chánh quán xưa nay còn không đạt được điều này.

Từ: “Kinh: Bồ-đề tát đỏa...” trở xuống là chính nói rõ sở đắc. Trước nói rõ chứng đắc quả đoạn có hai. Ban đầu nêu người nương pháp cũng có hai. Trước nêu lên lời kinh và sau phán quyết giải thích. Nói quả đoạn tức là đoạn đã hiển bày. “Nói nương vào...” tức là nương vào pháp trí tuệ Bát-nhã vô đắc ở trước mà thực hành. Nếu không có Bát-nhã thì các độ còn lại không thể đến bờ kia (Niết-bàn).

Từ “Kinh nói Tâm...” trở xuống là nói đoạn chướng đắc quả. Ban đầu là hành thành tựu có hai. Trước hết nêu lên lời kinh, sau là giải thích. Lúc đầu phán quyết và kế đến nhắc lại giải thích. Hành thành tựu là biểu thị tổng quát. Từ: “Nghĩa là hoặc” trở xuống là làm rõ chi tiết. Đây tức là phiền não chướng gây chướng ngại tâm khiến tâm không giải thoát nên tạo nghiệp luân chuyển. “Sở tri chướng” gây chướng ngại trí tuệ khiến tuệ không giải thoát nên không hiểu rõ tự tâm, không thấu rõ tánh và tướng của các pháp. Ví dù có ra khỏi ba cõi cũng vướng vào các Thừa dưới không được thành Phật. Nay được trí tuệ sâu xa của Bát-nhã thì hai loại chướng hiện có đều mất nên được hai thứ giải thoát không có chướng ngại.

Từ: “Kinh nói: Không vướng ngại nên...” trở xuống là đoạn chướng. Trước nói lời kinh, sau là giải thích. Nói sợ ma oán tức là thiên ma, ngoại đạo hiện hình để gây sợ hãi. Nói rộng thì như luận Khởi Tín nói đầy đủ. Điên đảo mộng tưởng là sanh, trụ, dị, diệt. Sở chủ theo thông lệ mà giải thích. Vì mộng đều hay mê mờ nên khiến chúng sanh ở trong ngã và ngã sở mà không giác biết. Mộng thấy cảnh không mà cho là có nên gọi là điên đảo. Bản tâm vốn thanh tịnh nhưng bị sự mê mờ của vô minh che lấp nên mộng đối với bốn tướng mà khởi các phiền não. Nay được mặt trời trí tuệ Bát-nhã, phá tan phiền não mộng, hiểu rõ các pháp đều không nên nói nhân ác đã đoạn tận.

Từ: “Kinh nói: cứu” trở xuống là nói đắc quả. Trước nói là: kinh. Từ “Thứ ba: đắc” trở xuống là chứng đắc đưa ra giải thích. Trước hết là phiên âm tiếng Phạm thành tiếng Trung hoa. Đức không gì không đầy đủ nghĩa là nhập Đại Niết-bàn vô trụ xứ. Đây đủ đức vô tận như thường, ngã... Trong phần hưng khởi giáo ở trên nói: “Do hiển bày đức của Phật thù thắng mà sanh khởi tịnh tín. Nay đắc quả Bồ-đề Niết-bàn không đồng với vô đắc là chơn thật “đức không” của Phật”. trong lời văn tổ

nói có dẫn điều này để hiển bày “đức không” của Phật tức thuận theo ký trước đó của Ngài Trí Quang đã lãnh hội Chương không gì không tận diệt là hoặc chương vốn như không diệt mà diệt hết, không đoạn mà đoạn hết.

Từ “Giản lược khác” trở xuống là giải thích về lời cứu cánh. Chỉ giản lược Tiểu thừa là thuận theo ý của Tam tạng Từ Ân. “Lại nữa, giải thích...” tức là chẳng phải là hành “chơn lưu” thì không lấy gì “khế chơn”, chưa có hành hạp với chơn thì không thể từ chơn khởi phát. Nay lấy ngay quán thật tướng chiếu chứng Như của ngay trì kia. Như ngọc phát ánh sáng và ánh sáng trở lại tự chiếu soi, tận cùng lý và tánh cho nên gọi là cứu cánh. Đây là căn cứ ở tự tông mà giải thích.

Từ: “Kinh nói Ba đời” trở xuống là nói, chư Phật đắc quả trí. Trước nêu lên người nương pháp. Đầu tiên nêu ra lời kinh và sau làm giải thích. Kinh nói “một môn vượt ra chính là con đường Diệu trang nghiêm”. Từ “Kinh nói: đắc A nậu...” trở xuống là chánh rõ đắc quả có hai. Ban đầu nói lời kinh, sau là diễn giải. Trước hết là dịch tiếng Phạm thành tiếng Hán. Từ “Giác có hai nghĩa” trở xuống là giải thích nghĩa. Như lý trí quán chơn, chẳng phải hành ngoài lý gọi là Chánh giác. Như lượng trí quán tục là như tánh tướng kia quán chiếu khắp thì gọi là Đẳng giác. Đến tột cùng vô biên là chứng được Nhất thiết chủng trí, vượt qua địa vị của thừa dưới, không có thừa nào vượt lên trên. Từ “Trên đến nay” trở xuống là kết phần sở đắc xong.

Từ: “Kinh nói Cho nên biết” trở xuống là phần năm của đại văn, tổng kết khen ngợi khả năng thù thắng. Trước hết riêng tán thán đức thù thắng có hai phần. Phần đầu, xướng lời kinh và sau diễn nghĩa cũng có hai phần. Trước hết nhắc lại trước để khởi sau. Từ “Do Phật” trở xuống là hiển bày ý kinh. Từ “tán thán” trở xuống là lược khen ngợi bốn đức. Có ba giải thích: Một là xét theo pháp; Hai là căn cứ công năng. Vì hành mãn nên không gì sánh bằng, đức tròn đầy nên bằng nhau với vô đẳng; Ba-là căn cứ ở địa vị tức dẫn trong luận so sánh các vị khác để giải thích chữ vô đẳng. Từ: “Nói lập lại đẳng” trở xuống là giải thích chữ đẳng sau.

Từ: “Kinh nói Năng trừ” trở xuống là tổng kết công năng thù thắng có hai phần. Phần đầu xướng lên lời kinh và sau tổng quát giải thích. “Biến dịch” là phương tiện sanh tử và nhân duyên sanh tử tức có sanh tử và không có sanh tử. Từ “trên đến dưới” trở xuống là phần kết bằng nhau. Từ “Kinh nói Cho nên” trở xuống “là Bí mật Bát-nhã” có hai phần. Đầu tiên nói lại phần trước để khởi sau: Ban đầu nói lời:



---

kinh và sau cùng là phán quyết giải thích. “Nói trước” nghĩa là nhắc lại trước. Từ “chưa hiển chú” trở xuống là khởi lên phần sau. Tuy nhiên chi tiết trước là ngợi khen kết phần trước rõ xong. Nay nói vậy tức ý kinh bao hàm xuyên suốt từ trước thông đến sau.

Từ “Kinh nói Yết đế...” trở xuống chính là nói lên lời “chú”. Từ “chánh thuyết” trở xuống là lời Sở chủ. Có hai giải thích: Một là vì là lý nên không thể dịch “chú”. Do đây là tâm ấn của chư Phật nên không thể lường biết, không thể giải thích. “Hai là” trở xuống là nói ứng theo căn cơ mà gượng giải thích. Sở chủ cũng theo lời mời của Trịnh Công mà đem ra giải thích. Tuy nói rằng bí mật không thể nói nhưng có nhân duyên cho nên cũng có thể không nói mà nói như “chú” năm chữ của Văn Thù. Nhưng kinh Bát-nhã... Đại Trí Độ luận đều có giải thích. Trí luận nói chữ “A” là thật tướng môn tức hiển thị ba loại Bát-nhã. Không xa lìa văn tự tức gọi là Bát-nhã. Nhập môn Bát-nhã-ba-la-mật tức quán chiếu Bát-nhã. Liễu ngộ không vô sanh tức thật tướng Bát-nhã.” Đại phẩm nói “chữ A là tất cả pháp ban đầu không sanh”. Trí Độ Luận giải thích “nếu Bồ-tát đối với tất cả pháp nghe chữ “A” tức liền tùy theo nghĩa.” Đây gọi là tất cả pháp xưa nay không có tướng sanh vì chữ “A” tiếng Hán gọi là ban sơ còn “A nậu ba đà” gọi là không sanh. Đại phẩm nói “Chữ “la” là ngộ tất cả pháp lìa tướng cấu nhiễm”. Luận nói “Nếu nghe chữ “la” tức tùy nghĩa mà biết tất cả pháp xa lìa tướng cấu nhiễm vì chữ “la xà” tiếng Hán gọi là cấu nhiễm”. Đại phẩm nói “Ba” là “đệ nhất nghĩa”. Luận nói “nếu nghe chữ “Ba” tức biết tất cả pháp nhập vào đệ nhất nghĩa vì “ba-la-mạt-đà” tiếng Hán dịch là đệ nhất nghĩa. Đại phẩm nói “chữ “giá” là tu không thể đắc”. Luận nói “nếu nghe được chữ “giá” tức biết tất cả các hành đều chẳng phải hành vì chữ “Giá lợi dạ” tiếng Hán gọi là hành. Đại phẩm nói chữ “Na” nghĩa là các pháp lìa danh tánh và tướng không được, không mất.” Luận nói “nếu nghe được chữ “na” tức biết tất cả pháp không được, không mất; không đi, không đến vì chữ “na” tiếng Hán gọi là bất (không)”. Do vậy nên biết không có nhân duyên cũng có thể gượng giải thích về “chú”.

- Cuối cùng là mừng rỡ, khen ngợi, hồi hướng: “Bát-nhã nghĩa rất sâu” tức lời khen ngợi. “Nhiều kiếp thật khó gặp” tức mừng nay được gặp, “Tùy phần tán thán giải thích” là lời nói khiêm nhường. “Mong lãnh hội chơn tông” là hồi hướng về tôn chỉ Chơn thật. Nói Chơn tông chính Bát-nhã là Chơn tông cũng là tôn chỉ lớn của Phật pháp vậy.

